Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
I am the author of this document
2023-03-30 09:47:22
PDF

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 43

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 1 tháng 3 năm 2022 là Bà Đặng Thị Quỳnh Phương và từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này là ông Ngô Văn Thụ, Tổng Giám Đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 29 tháng 3 năm 2023.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
AN TIEN INDUSTRIES
MSDN: 5200466372

Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 12122747/22963823

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách về việc nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**367.654.283.514**	**376.557.439.342**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***103.929.613.165***	***34.122.767.835***
111	1. Tiền		3.929.613.165	34.122.767.835
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	-
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***129.861.776.741***	***275.667.972.120***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	91.223.891.317	101.381.565.213
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	36.631.444.395	43.668.263.289
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	60.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.006.441.029	70.618.143.618
140	***III. Hàng tồn kho***	***7***	***61.209.426.730***	***34.954.788.369***
141	1. Hàng tồn kho		61.809.385.483	34.954.788.369
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(599.958.753)	-
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***72.653.466.878***	***31.811.911.018***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.089.323.362	4.111.566.340
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	68.064.352.075	27.700.344.678
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	14	3.499.791.441	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**644.704.482.327**	**465.399.865.678**
220	***I. Tài sản cố định***		***227.312.259.958***	***257.685.249.375***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	214.873.497.345	245.030.194.965
222	Nguyên giá		394.070.431.135	392.347.725.680
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(179.196.933.790)	(147.317.530.715)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	12.438.762.613	12.655.054.410
228	Nguyên giá		16.248.646.836	16.097.326.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.809.884.223)	(3.442.272.426)
250	***II. Đầu tư tài chính dài hạn***	***10***	***409.884.912.902***	***198.461.837.450***
251	1. Đầu tư vào công ty con		334.749.837.450	198.461.837.450
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		150.194.000.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(75.058.924.548)	-
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***7.507.309.467***	***9.252.778.853***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.507.309.467	9.252.778.853
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.012.358.765.841**	**841.957.305.020**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**192.125.973.902**	**339.104.949.370**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***165.097.973.902***	***236.007.414.256***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	35.571.271.430	28.931.063.568
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	7.456.717.513	3.313.469.850
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	33.248.970	1.012.123.925
314	4. Phải trả người lao động		1.846.661.868	1.942.184.247
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.393.699.914	1.263.176.228
320	6. Vay ngắn hạn	16	114.559.493.609	196.583.833.064
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	2.236.880.598	2.961.563.374
330	***II. Nợ dài hạn***		***27.028.000.000***	***103.097.535.114***
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	19.721.535.114
338	2. Vay dài hạn	16	27.028.000.000	83.376.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**820.232.791.939**	**502.852.355.650**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	**820.232.791.939**	**502.852.355.650**
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		736.630.160.000	368.315.080.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*736.630.160.000*	*368.315.080.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.942.220.000	6.063.820.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.043.106.930	11.043.106.930
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.052.378.467	115.865.422.178
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*110.498.378.113*	*80.085.128.411*
421b	- *(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*(45.445.999.646)*	*35.780.293.767*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.012.358.765.841**	**841.957.305.020**

Nguyễn Thị Thu Nhàn
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**19.1**	**747.237.182.332**	**693.557.941.277**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**19.1**	**(1.110.523.434)**	**(1.958.714.745)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**19.1**	**746.126.658.898**	**691.599.226.532**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**(525.509.569.829)**	**(502.228.226.752)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**220.617.089.069**	**189.370.999.780**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**19.2**	**30.027.191.079**	**67.856.040.681**
22	**7. Chi phí tài chính**	**21**	**(92.758.184.580)**	**(15.374.798.063)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(9.440.222.366)*	*(9.721.341.285)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**22**	**(186.413.399.982)**	**(187.813.953.674)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**22**	**(13.029.666.818)**	**(14.492.959.453)**
30	**10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(41.556.971.232)**	**39.545.329.271**
31	**11. Thu nhập khác**		**60.550.140**	**241.248.338**
32	**12. Chi phí khác**	**23**	**(3.761.158.810)**	**(1.003.435.049)**
40	**13. Lỗ khác**		**(3.700.608.670)**	**(762.186.711)**
50	**14. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế**		**(45.257.579.902)**	**38.783.142.560**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**25.1**	**(188.419.744)**	**(3.002.848.793)**
60	**16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(45.445.999.646)**	**35.780.293.767**

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
AN TIEN INDUSTRIES
MSDN: 5200466372

Nguyễn Thị Thu Nhàn
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế**		**(45.257.579.902)**	**38.783.142.560**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		32.247.014.872	34.415.074.971
03	Các khoản dự phòng		75.658.883.301	-
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.545.743.167	646.837.450
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.971.292.563)	(31.049.206.592)
06	Chi phí lãi vay		10.592.222.366	10.492.341.285
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**52.814.991.241**	**53.288.189.674**
09	Tăng các khoản phải thu		(25.742.833.181)	(16.215.553.627)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(26.854.597.114)	11.452.643.807
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(6.670.109.711)	13.059.122.840
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.767.712.364	(2.781.440.929)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.440.222.366)	(10.958.841.285)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.688.671.021)	(2.649.682.607)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.091.726.841)	(5.855.786.962)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(21.905.456.629)**	**39.338.650.911**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(2.033.159.145)	(4.268.556.316)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		140.000.000	22.727.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(134.000.000.000)	(185.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		194.000.000.000	168.451.100.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(216.882.000.000)	(69.600.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.678.141.879	33.060.835.472
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(137.097.017.266)**	**(57.833.893.571)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		368.193.480.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		381.420.439.301	753.840.028.219
34	Tiền trả nợ gốc vay		(520.736.573.662)	(728.606.754.549)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.250.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**228.825.095.639**	**25.233.273.670**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**69.822.621.744**	**6.738.031.010**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**34.122.767.835**	**27.420.761.758**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.776.414)	(36.024.933)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**103.929.613.165**	**34.122.767.835**

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
AN TIEN INDUSTRIES
MSDN: 5200466312

Nguyễn Thị Thu Nhàn
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là người 194 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 239 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm	-	Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là chế biến đá, nhựa và các sản phẩm từ đá, nhựa và kinh doanh các sản phẩm có liên quan. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	47.423.295	25.943.036
Tiền gửi ngân hàng	3.882.189.870	34.096.824.799
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**103.929.613.165**	**34.122.767.835**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn 3 tháng và hưởng lãi suất là 6%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	88.464.257.686	96.044.455.052
Công ty Filling & Packing Materials Mfg.Co. Saudi Stock Company (FIPCO)	*13.475.521.710*	*3.620.951.040*
Các khoản phải thu khách hàng khác	74.988.735.976	92.423.504.012
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	2.759.633.631	5.337.110.161
TỔNG CỘNG	**91.223.891.317**	**101.381.565.213**

5.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán	2.270.026.413	15.041.910.301
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	34.361.417.982	28.626.352.988
TỔNG CỘNG	**36.631.444.395**	**43.668.263.289**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Tạm ứng	1.168.084.865	-	472.938.138	-
Lãi dự thu	838.356.164	-	545.205.480	-
Các khoản đặt cọc	-	-	69.600.000.000	-
TỔNG CỘNG	**2.006.441.029**	**-**	**70.618.143.618**	**-**

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng đi đường	118.875.435	-	-	-
Nguyên vật liệu	45.689.593.071	-	24.253.695.020	-
Công cụ, dụng cụ	4.399.097.535	-	4.738.623.121	-
Thành phẩm	9.633.740.657	(599.958.753)	5.962.470.228	-
Hàng gửi bán	1.968.078.785	-	-	-
TỔNG CỘNG	**61.809.385.483**	**(599.958.753)**	**34.954.788.369**	**-**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	148.858.148.665	209.209.767.147	24.596.429.049	5.458.796.273	4.224.584.546	392.347.725.680
- Mua trong năm	-	1.722.705.455	-	-	-	1.722.705.455
Số cuối năm	148.858.148.665	210.932.472.602	24.596.429.049	5.458.796.273	4.224.584.546	394.070.431.135
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*2.099.464.203*	*2.194.848.364*	*5.942.243.487*	*528.551.273*	*85.000.000*	*10.850.107.327*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	35.875.609.465	94.331.250.243	13.360.381.566	2.636.759.007	1.113.530.434	147.317.530.715
- Khấu hao trong năm	6.574.476.816	22.030.416.162	2.247.192.389	665.520.792	361.796.916	31.879.403.075
Số cuối năm	42.450.086.281	116.361.666.405	15.607.573.955	3.302.279.799	1.475.327.350	179.196.933.790
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	112.982.539.200	114.878.516.904	11.236.047.483	2.822.037.266	3.111.054.112	245.030.194.965
Số cuối năm	106.408.062.384	94.570.806.197	8.988.855.094	2.156.516.474	2.749.257.196	214.873.497.345

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại là 161 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại *Thuyết minh số 16*.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.926.986.836	170.340.000	16.097.326.836
- Mua trong năm	-	151.320.000	151.320.000
Số cuối năm	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*108.250.000*	*108.250.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	3.335.559.785	106.712.641	3.442.272.426
- Hao mòn trong năm	325.040.544	42.571.253	367.611.797
Số cuối năm	3.660.600.329	149.283.894	3.809.884.223
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	12.591.427.051	63.627.359	12.655.054.410
Số cuối năm	12.266.386.507	172.376.106	12.438.762.613

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại là 12,26 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại *Thuyết minh số 16*.

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty con (*)		**334.749.837.450**	**(75.058.924.548)**	**(*)**		**198.461.837.450**	**-**	**(*)**
Công ty An Tín	99%	156.950.000.000	-	(*)	70%	72.850.000.000	-	(*)
Công ty An Thành	51%	162.588.000.000	(75.058.924.548)	(*)	69,26%	110.400.000.000	-	(*)
Công ty An Thành Singapore	100%	15.211.837.450	-	(*)	100%	15.211.837.450	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết (**)		**150.194.000.000**	**-**	**(*)**		**-**	**-**	**(*)**
Công ty Cổ phần PBAT An Phát	27,09%	150.194.000.000	-	(*)	-	-	-	(*)
TỔNG CỘNG		**484.943.837.450**	**(75.058.924.548)**	**(*)**		**198.461.837.450**	**-**	**(*)**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Trong năm, Công ty An Tiến nhận chuyển nhượng cổ phần với giá phí 150,19 tỷ VND, tương ứng với 27,09% tỷ lệ sở hữu trong Công ty PBAT từ các cá nhân và tổ chức trong nước.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.009.659.696	3.722.424.244
Các khoản khác	79.663.666	389.142.096
TỔNG CỘNG	**1.089.323.362**	**4.111.566.340**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.923.977.143	6.625.614.544
Các khoản khác	1.583.332.324	2.627.164.309
TỔNG CỘNG	**7.507.309.467**	**9.252.778.853**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	*4.272.840.000*	*4.272.840.000*	*1.481.249.000*	*1.481.249.000*
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thành Vũ	*4.761.680.000*	*4.761.680.000*	*10.138.233.000*	*10.138.233.000*
Phải trả cho các đối tượng khác	9.673.760.890	9.673.760.890	14.962.009.758	14.962.009.758
Phải trả cho các bên liên quan (*Thuyết minh số 26*)	16.862.990.540	16.862.990.540	2.349.571.810	2.349.571.810
TỔNG CỘNG	**35.571.271.430**	**35.571.271.430**	**28.931.063.568**	**28.931.063.568**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty Kal'Tek	3.714.903.394	3.714.903.394	-	-
Người mua trả tiền trước	3.741.814.119	3.741.814.119	3.313.469.850	3.313.469.850
TỔNG CỘNG	**7.456.717.513**	**7.456.717.513**	**3.313.469.850**	**3.313.469.850**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	20.593.884.450	(20.593.884.450)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.459.836	188.419.744	(1.188.879.580)	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.664.089	156.431.436	(134.846.555)	33.248.970
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.271.910.015	(2.271.910.015)	-
Thuế khác	-	405.467.451	(405.467.451)	-
TỔNG CỘNG	**1.012.123.925**	**23.616.113.096**	**(24.594.988.051)**	**33.248.970**

	Số đầu năm	*Số phải thu trong năm*	*Số đã thu trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	27.700.344.678	40.364.007.397	-	68.064.352.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.499.791.441	-	3.499.791.441
TỔNG CỘNG	**27.700.344.678**	**43.863.798.838**	**-**	**71.564.143.516**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	109.769.921	84.831.177
Các khoản phải trả khác	3.283.929.993	1.178.345.051
TỔNG CỘNG	**3.393.699.914**	**1.263.176.228**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*56.140.397*	*148.796.660*
Phải trả đối tượng khác	*3.337.559.517*	*1.114.379.568*

16. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh 16.1)*	167.833.833.064	167.833.833.064	381.420.439.301	(492.194.778.756)	57.059.493.609	57.059.493.609
Vay dài hạn tới hạn trả	28.750.000.000	28.750.000.000	57.500.000.000	(28.750.000.000)	57.500.000.000	57.500.000.000
TỔNG CỘNG	**196.583.833.064**	**196.583.833.064**	**438.920.439.301**	**(520.944.778.756)**	**114.559.493.609**	**114.559.493.609**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh 16.2)*	83.376.000.000	83.376.000.000	1.152.000.000	(57.500.000.000)	27.028.000.000	27.028.000.000
TỔNG CỘNG	**83.376.000.000**	**83.376.000.000**	**1.152.000.000**	**(57.500.000.000)**	**27.028.000.000**	**27.028.000.000**

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Nguyên tệ (USD)*	*Lãi suất (%năm)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*
Vay ngân hàng VND	52.221.403.473	-	6,5% - 7,5%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2023 đến ngày 8 tháng 6 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.
Vay ngân hàng USD	4.838.090.136	203.880	3,5% - 4,5%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 15 tháng 4 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.
TỔNG CỘNG (*)	**57.059.493.609**			

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nêu trên:

- Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HDBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần An Phát Xanh;
- Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HDTC ký ngày 18 tháng 12 năm 2018; và
- Máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015.

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay	*Số cuối năm*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*
Vay ngân hàng VND	84.528.000.000	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 1,4%/năm	Gốc vay đáo hạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.
TỔNG CỘNG	**84.528.000.000**		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	*57.500.000.000*		
- Vay dài hạn	*27.028.000.000*		

Tài sản đảm bảo cho khoản vay nêu trên là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VN121006318/HĐTC ký ngày 25 tháng 6 năm 2021.

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu kỳ	2.961.563.374	770.135.252
Trích quỹ trong kỳ *(Thuyết minh số 18.1)*	5.367.044.065	8.047.215.084
Sử dụng quỹ trong kỳ	(6.091.726.841)	(5.855.786.962)
Số cuối kỳ	**2.236.880.598**	**2.961.563.374**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Tổng cộng*
Năm trước:						
Số đầu năm	320.275.000.000	54.103.900.000	11.043.106.930	88.132.343.495	1.564.926.542	475.119.276.967
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	35.780.293.767	-	35.780.293.767
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.047.215.084)	-	(8.047.215.084)
- Tăng vốn điều lệ từ thặng dư	48.040.080.000	(48.040.080.000)	-	-	-	-
Số cuối năm	368.315.080.000	6.063.820.000	11.043.106.930	115.865.422.178	1.564.926.542	502.852.355.650
Năm nay:						
Số đầu năm	368.315.080.000	6.063.820.000	11.043.106.930	115.865.422.178	1.564.926.542	502.852.355.650
- Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(45.445.999.646)	-	(45.445.999.646)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(5.367.044.065)	-	(5.367.044.065)
- Tăng vốn điều lệ từ cổ đông hiện hữu (**)	368.315.080.000	(121.600.000)	-	-	-	368.193.480.000
Số cuối năm	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	65.052.378.467	1.564.926.542	820.232.791.939

(*) Theo Nghị quyết số 25051/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021.

(**) Theo Nghị quyết số 221101/2021/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành 36.831.508 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành số cổ phiếu này.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 *Cổ phiếu*

	Năm nay		*Năm trước*	
	Số lượng	*Giá trị (VND)*	*Số lượng*	*Giá trị (VND)*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**73.663.016**	**736.630.160.000**	**36.831.508**	**368.315.080.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**73.663.016**	**736.630.160.000**	**36.831.508**	**368.315.080.000**
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	36.831.508	368.315.080.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**73.663.016**	**736.630.160.000**	**36.831.508**	**368.315.080.000**
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	36.831.508	368.315.080.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 đồng Việt Nam).

18.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	368.315.080.000	320.275.000.000
Tăng vốn trong năm	368.315.080.000	48.040.080.000
Số cuối năm	736.630.160.000	368.315.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	-

19. DOANH THU

19.1 *Doanh thu bán hàng*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**747.237.182.332**	**693.557.941.277**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	*725.101.352.447*	*681.639.350.995*
Doanh thu bán hàng hóa	*21.450.649.885*	*11.592.008.282*
Doanh thu dịch vụ	*685.180.000*	*326.582.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.110.523.434)**	**(1.958.714.745)**
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	*(25.530.480)*	*(1.567.051.808)*
Hàng bán bị trả lại	*(1.084.992.954)*	*(391.662.937)*
Doanh thu thuần	**746.126.658.898**	**691.599.226.532**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*90.070.100.002*	*44.064.776.592*
Doanh thu với các đối tượng khác	*656.056.558.896*	*647.534.449.940*

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.212.950.000	24.778.177.980
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.758.342.563	6.108.301.339
Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	-	30.575.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.055.898.516	6.394.561.362
TỔNG CỘNG	**30.027.191.079**	**67.856.040.681**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm	506.372.175.465	491.218.421.601
Giá vốn bán hàng hóa	19.137.394.364	11.009.805.151
TỔNG CỘNG	**525.509.569.829**	**502.228.226.752**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Dự phòng tổn thất đầu tư	75.058.924.548	-
Chi phí lãi vay	9.440.222.366	9.721.341.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.123.704.331	4.225.701.731
Chi phí tài chính khác	2.135.333.335	1.427.755.047
TỔNG CỘNG	**92.758.184.580**	**15.374.798.063**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.535.013.177	179.503.432.967
Chi phí nhân viên	4.148.713.745	3.553.257.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.262.919.700	1.420.227.584
Chi phí bán hàng khác	5.466.753.360	3.337.035.623
TỔNG CỘNG	**186.413.399.982**	**187.813.953.674**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.526.964.424	4.618.690.728
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.270.833.347	2.268.212.293
Thuế, phí và lệ phí	2.448.269.789	2.986.703.763
Chi phí quản lý khác	3.783.599.258	4.619.352.669
TỔNG CỘNG	**13.029.666.818**	**14.492.959.453**

23. CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí hủy hợp đồng	3.761.158.810	-
Chi phí ủng hộ Covid	-	1.000.000.000
Chi phí khác	-	3.435.049
TỔNG CỘNG	**3.761.158.810**	**1.003.435.049**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	426.137.453.699	387.724.882.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.685.514.423	228.359.244.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.247.014.872	34.415.074.971
Chi phí nhân công	26.270.253.078	28.732.091.272
Chi phí khác	12.114.355.407	11.330.715.659
TỔNG CỘNG	**711.454.591.479**	**690.562.009.287**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ ưu đãi thuế cho thu nhập chịu thuế từ hoạt động sau:

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ dự án mở rộng này trong năm là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN	188.419.744	2.997.541.348
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	5.307.445
TỔNG CỘNG	**188.419.744**	**3.002.848.793**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng (lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**(45.257.579.902)**	**38.783.142.560**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(9.051.515.980)	*7.756.628.512*
Điều chỉnh cho các khoản:		
Lỗ chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu năm nay	350.789.652	37.966.352
Các khoản chi phí không được trừ khác	805.873.450	41.105.852
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không chịu thuế TNDN	(2.442.590.000)	(4.955.635.596)
Các khoản điều chỉnh tăng khác	188.419.744	117.476.228
Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	10.337.442.878	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	5.307.445
Chi phí thuế TNDN	**188.419.744**	**3.002.848.793**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Lỗ thuế chuyển từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 51.687.214.391 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2022*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2022*
2022	2027	51.687.214.391	-	-	51.687.214.391
TỔNG CỘNG		**51.687.214.391**	**-**	**-**	**51.687.214.391**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty An Thanh Bicsol Singapore PTE LTD	Công ty con
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty An Phat International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT – Bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch HĐQT – Miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và các công ty con.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài giao dịch được đảm bảo bằng tài sản của bên liên quan như trình bày tại *Thuyết minh số 16*, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	32.235.126.389	28.657.798.540
		Doanh thu bán hàng	77.769.471.355	32.227.434.220
		Trả lại hàng đã mua	26.950.000	-
		Hàng bán bị trả lại	955.305.000	-
		Thu tiền từ góp vốn	186.037.790.000	-
Công ty An Thành	Công ty con	Góp vốn	52.188.000.000	-
		Mua hàng hóa	11.182.062.381	13.262.233.719
		Doanh thu bán hàng	3.889.546.801	3.732.087.954
		Cổ tức nhận được	-	21.528.000.000
		Cho vay	-	20.000.000.000
		Thu hồi tiền cho vay	20.000.000.000	-
Công ty An Tín	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	166.100.494.968	131.425.413.728
		Cổ tức nhận được	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	4.401.342.500	2.602.288.182
		Mua hàng hóa	1.183.502.928	1.999.684.648
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Doanh thu bán hàng	20.536.957	-
		Mua hàng hóa	8.354.545	-
Công ty An Phat International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	-	1.689.487.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Doanh thu bán hàng	113.038.036	78.272.727
		Mua hàng hóa	7.250.000	3.449.214.541
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Cổ tức nhận được	5.212.950.000	3.250.177.980
		Mua hàng hóa	8.265.898.500	2.945.920.000
		Doanh thu hoạt động tài chính	876.497.878	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng, thanh lý tài sản cố định	93.120.454	1.472.806.509
		Doanh thu hoạt động tài chính	-	46.933.151
		Mua hàng hóa	16.877.974	360.896.708

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài giao dịch được đảm bảo bằng tài sản của bên liên quan như trình bày tại *Thuyết minh số 16*, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	8.004.000	2.262.400.000
		Mua hàng hóa	364.321.060	1.847.223.300
		Cho vay	17.500.000.000	-
		Thu hồi tiền cho vay	17.500.000.000	-
		Doanh thu hoạt động tài chính	130.890.411	-
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	1.979.980.410	-
		Mua hàng hóa	118.875.435	-
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	1.795.059.489	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND).

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5.1)*				
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	1.605.267.711	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	662.475.000	1.274.469.250
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Bán hàng hóa	491.890.920	-
Công ty An Thành	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.653.889.825
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng hóa	-	1.592.951.086
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa, thanh lý tài sản	-	815.800.000
			2.759.633.631	**5.337.110.161**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 5.2)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	34.361.417.982	117.226.905
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Mua hàng hóa	-	27.201.456.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	-	935.522.606
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa	-	372.147.477
			34.361.417.982	**28.626.352.988**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 13)*				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua hàng hóa	11.693.012.040	-
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	3.018.600.000	2.060.440.181
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Mua hàng hóa	2.146.378.500	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	5.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	233.945.250
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	30.186.379
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	25.000.000
			16.862.990.540	**2.349.571.810**
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 15)*				
Công ty An Tín	Công ty con	Phải trả khác	56.140.397	148.796.660
			56.140.397	**148.796.660**
Phải trả cho người bán dài hạn				
Công ty An Tín	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ	-	19.721.535.114
			-	**19.721.535.114**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*	*Thu nhập*	
			Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023	-	-
	Thành viên HĐQT	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023	24.000.000	30.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023	60.000.000	60.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022	718.452.581	-
	Thành viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022	14.000.000	-
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022	144.854.458	504.000.000
	Thành viên HĐQT	miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022	10.000.000	24.000.000
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên HĐQT	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	-	6.000.000
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên HĐQT	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	-	6.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	-	6.000.000
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	24.000.000	24.000.000
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	24.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG			**1.019.307.039**	**684.000.000**

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	1.226.272.825	424.494.825
Từ 1 - 5 năm	362.513.700	418.158.100
Trên 5 năm	2.900.109.600	2.990.738.025
TỔNG CỘNG	**4.488.896.125**	**3.833.390.950**

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	57.881	458.681
- Euro (EUR)	9.172	8.655

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Thu Nhàn
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023